

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 1234/2026/DS-PT

Ngày 07/9/2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán lúa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hoàng Lâm;

Ông Phạm Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phi, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1310/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026, về tranh chấp hợp đồng mua bán lúa.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1478/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thái N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số B, Tổ D, ấp D, xã N, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1986; địa chỉ: Số A, Tổ H, khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 05/01/2024). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Đào Thị Hải Y, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số D, ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đào Thị Hải Y: Bà Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị Hải Y (văn bản ủy quyền ngày 26/11/2025). (vắng mặt)

2. Ông Cao Văn B, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Huy C, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số D, ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thái N - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2024 của nguyên đơn ông Nguyễn Thái N và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Thái N làm dịch vụ thu gom lúa tươi, thông qua ông Cao Văn B có giới thiệu ông B với bà Đào Thị Hải Y là chủ vừa mua lúa để giao cho nhà máy. Vào vụ Thu Đ năm 2023, bà Y có kêu ông Đào Huy C (anh ruột bà) đến để nhận lúa của ông N. Quá trình giao nhận lúa, ông C là người trực tiếp kiểm tra chất lượng, số lượng lúa, còn bà Y là người chuyển khoản tiền lúa cho ông N. Ông C đã nhận cho bà Y tổng cộng 650 tấn lúa với tổng số tiền 4.800.000.000 đồng nhưng bà Y chỉ mới thanh toán cho ông số tiền 3.200.000.000 đồng, bà Y còn nợ lại 1.600.000.000 đồng. Ông N đã nhiều lần yêu cầu bà Y thanh toán số tiền trên nhưng bà Y cho rằng ông B có nợ tiền của bà nên bà cần trừ hết số tiền cho ông B. Việc ông B nợ bà Y thì ông N không biết nhưng việc bà Y cần trừ số nợ cho ông B mà không có ý kiến của ông N là không đúng. Việc nhận lúa và thanh toán là trực tiếp giữa bà Y với ông N.

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu bà Y và ông B phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền còn nợ 1.600.000.000 đồng. Ông N đồng ý trừ số tiền cọc đã nhận nên số tiền còn lại bà Y và ông B có trách nhiệm liên đới trả ông là 1.360.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đào Thị Hải Y và người đại diện hợp pháp của bà trình bày:

Vào tháng 9/2023, bà Y có đưa cho ông Cao Văn B số tiền 5.860.000.000 đồng, ông B đi mua lúa về giao lại cho bà Y. Bà Y không có liên hệ với người dân để mua lúa mà chỉ thu gom lúa của ông B, sau đó ông B giao lúa cho bà Y đến ngày 26/9/2023, bà Y trừ tiền cọc 1.880.000.000 đồng, còn lại 3.980.000.000 đồng bà Y trừ đợt 2 là 1.200.000.000 đồng và sau đó bà Y trừ tiếp tục. Bà Y trừ đến đợt nhận lúa cuối cùng là ngày 30/9/2023, ông B còn nợ lại bà Y số tiền 227.890.000 đồng.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu bà Y và ông B cùng có trách nhiệm trả số tiền 1.360.000.000 đồng là bà Y không đồng ý, vì bà Y mua lúa của ông B, hoàn toàn không có ký hợp đồng mua lúa với ông N và không biết ông N là ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn B trình bày:

Trước đây vào năm 2023, ông cùng với ông N thu mua lúa của người dân để giao lại cho vựa lúa của bà Đào Thị Hải Y. Bà Y có chuyển tiền cho ông N 02 ghe lúa đầu tiên đầy đủ, 02 ghe sau bà Y không có chuyển tiền cho ông N. Ông có nhận 5.860.000.000 đồng của bà Y để thu mua lúa, số tiền này đã trả cọc cho những người làm môi giới lúa (thường gọi là cò lúa), trong đó trả cho ông N 240.000.000 đồng. Ông và ông N làm hợp đồng mua bán lúa tươi, bà Y không có ký hợp đồng với ông N. Bà Y và ông N không có gặp mặt nhau mà chỉ thông qua ông Đào Huy C là anh của bà Y để nhận lúa của ông N. Trong 04 ghe lúa bà Y nhận của ông N thì có 02 ghe lúa ông điện thoại kêu ông C đến nhận lúa của ông N để giao cho bà Y, giá trị của 02 ghe lúa là 669.000.000 đồng. Đối với 02 ghe lúa còn lại ông C tự liên hệ với ông N để nhận lúa cho bà Y. Vì vậy, ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Huy C trình bày:

Ông đi nhận lúa để xem chất lượng lúa theo hợp đồng giữa ông B với bà Y, ông không liên quan tới tiền giá lúa, bà Y chỉ trả cho ông B, bà Y không biết ông N là ai.

Tại Bản án số 299/2026/DS-ST ngày 06/5/2026, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 95, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thái N.

Buộc ông Cao Văn B phải trả cho ông Nguyễn Thái N số tiền 669.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Cao Văn B chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thái N, về việc yêu cầu bà Đào Thị Hải Y cùng liên đới với ông Cao Văn B trả cho ông số tiền 1.360.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của

các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 13/5/2026, ông **N** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà **Y** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **C** đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông **N** không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo nhưng xin thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà **Y** và ông **B** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **N** số tiền nợ mua lúa trước 02 ghe lúa cuối cùng với số tiền 669.000.000 đồng, yêu cầu bà **Y** có nghĩa vụ trả cho ông **N** tiền nợ mua lúa 02 ghe lúa nhận cuối cùng với số tiền 691.214.400 đồng, làm tròn là 691.000.0000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông **N** là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà **Y** và ông **B** liên đới trả cho ông **N** số tiền mua lúa còn nợ 669.000.000 đồng, buộc bà **Y** trả cho ông **N** số tiền mua lúa còn nợ 691.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người đại diện hợp pháp của bị đơn bà **Đào Thị Hải Y** là bà **Nguyễn Hồng N1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đào Huy C**: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có kháng cáo. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Thái N** đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273

Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông N thay đổi kháng cáo, yêu cầu bà Y và ông B có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền nợ mua lúa trước 02 ghe lúa cuối cùng với số tiền 669.000.000 đồng, yêu cầu bà Y có nghĩa vụ trả cho ông N tiền nợ mua lúa 02 ghe lúa nhận cuối cùng với số tiền 691.000.000 đồng. Việc thay đổi kháng cáo này là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thái N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N cho rằng vụ lúa Thu Đông năm 2023, ông làm dịch vụ thu mua lúa tươi của người dân, thông qua giới thiệu của ông Cao Văn B, ông bán lúa lại cho bà Đào Thị Hải Y là chủ vừa mua lúa giao cho nhà máy, ông Đào Huy C (anh ruột của bà Y) là người kiểm tra chất lượng, khối lượng lúa và nhận lúa của ông giao; sau khi nhận lúa, bà Y còn nợ lại ông số tiền 1.360.000.000 đồng, trong đó nợ tiền mua lúa trước khi nhận 02 ghe lúa cuối cùng là 669.000.000 đồng và nợ tiền mua lúa 02 ghe lúa nhận cuối cùng là 691.000.000 đồng. Ông B thừa nhận năm 2023, ông nhận tiền của bà Y để đặt cọc thu mua lúa của ông N giao lại cho vừa lúa của bà Y, ông với ông N có ký hợp đồng mua bán lúa tươi, bà Y không có ký hợp đồng trực tiếp với ông N, không có gặp nhau mà thông qua ông C để nhận lúa của ông N, mỗi lần ông N giao lúa cho bà Y thì bà Y xác định số lượng và trả tiền cho ông N, những lần ông N giao lúa cho bà Y thì ông có đi theo ghe, trước khi giao 02 ghe lúa cuối cùng thì bà Y có nhận của ông N 02 ghe lúa, còn nợ lại số tiền 669.000.000 đồng chưa trả, đến 02 ghe lúa cuối cùng thì ông N không còn tin tưởng ông nên giao cho ông C nhận, ông không biết việc giao nhận 02 ghe lúa còn lại giữa ông N với bà Y. Bà Y cho rằng bà đưa tiền cho ông B đi thu mua lúa tươi về giao lại cho bà, bà không có ký hợp đồng mua lúa với ông N, không biết ông N là ai. Ông C thì khai, ông với bà Y không biết ông N là ai, công việc của ông là nhận lúa và kiểm tra chất lượng lúa cho bà Y.

[6] Lời trình bày của ông N và ông B là có căn cứ và phù hợp với thực tế, còn lời trình bày của bà Y và ông C là không đúng với thực tế. Bởi lẽ, theo sao kê ngân hàng thể hiện trong khoảng thời gian từ ngày 19, 21, 26, 29/9/2023 và ngày 01/10/2023, bà Y có chuyển khoản nhiều lần cho ông N, thấp nhất 100.000.000 đồng, cao nhất 500.000.000 đồng với các ghi chú chuyển tiền: “Chuyển khoản trả tiền lúa cho ghe B mua Y chuyển khoản”, “Chuyển khoản

trả tiền lúa C B mua N”. Đối với ông C, phía ông N có cung cấp file ghi âm để chứng minh việc trao đổi giữa ông N với ông C về việc giao nhận 02 ghe lúa cuối cùng và file ghi âm này được ông N lập Vi bằng, thể hiện: Đoạn ghi âm có tên “Kiểm Lúa-2310011441” ngày 01/10/2023 có nội dung ông N và ông C trao đổi việc người đến chở lúa của ông N, bà Y chuyển tiền cho ông N 100.000.000 đồng, phù hợp với sao kê tài khoản ngày 01/10/2023, bà Y chuyển khoản cho ông N 100.000.000 đồng (nội dung: ck tra tien lua cho ngoc binh mua yeu ck). Đoạn ghi âm có tên “Kiểm Lúa-2310021025” ngày 02/10/2023 có nội dung ông N và ông C trao đổi về giá lúa; sau đó ông C chốt lại giá lúa là 6.900 đồng và được ông N thống nhất giá lúa giảm còn 6.900 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông C đều vắng mặt, không tham gia đối chất, không có ý kiến phản đối gì về file ghi âm này và cũng yêu cầu giám định giọng nói trong file ghi âm. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N không phải chứng minh.

[7] Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ xác định bà Y và ông C đều biết ông N và thực tế ông N là người thu gom mua lúa của người dân, ông B là người trung gian, nhận tiền của bà Y đi đặt cọc mua lúa và giới thiệu ông N bán lúa cho bà Y, ông C (anh của bà Y) là người trực tiếp nhận lúa từ ông N, kiểm tra chất lượng lúa thay cho bà Y, bà Y là người trả tiền cho ông N. Trước khi ông N giao 02 ghe lúa cuối cùng thì bà Y có nhận của ông N 02 ghe lúa, ông B có tham gia nhận 02 ghe lúa này, còn nợ lại số tiền 669.000.000 đồng chưa trả; còn 02 ghe lúa cuối cùng, việc giao nhận xảy ra giữa ông N với C, ông B không tham gia, theo ông N thì dựa trên sổ theo dõi mua bán lúa của cá nhân ông ghi nhận vào ngày 01/10/2023, ông C nhận lúa 02 lần cuối cùng, ghe thứ 3 với số lượng 62.229 kg x 6.900 đồng/kg = 429.380.100 đồng và ghe thứ 4 với số lượng 37.947 kg x 6900 đồng/kg = 261.834.300 đồng, tổng số tiền 02 ghe lúa này là 691.214.400 đồng (làm tròn 691.000.000 đồng), giá lúa ông N trình bày phù hợp với đoạn ghi âm nêu trên.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông B trả cho ông N số tiền mua lúa còn nợ 669.000.000 đồng, đồng thời không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc bà Y và ông B liên đới trả cho ông N tiền mua lúa còn nợ 1.360.000.000 đồng là chưa phù hợp với các tình tiết khách quan như đã nêu trên, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Do đó, kháng cáo của ông N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông **N**, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **N**, buộc bà **Y** và ông **B** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **N** số tiền mua lúa còn nợ là 669.000.000 đồng, buộc bà **Y** có nghĩa vụ trả cho ông **N** số tiền mua lúa còn nợ là 691.000.000 đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326), Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **N** được chấp nhận nên bà **Y** và ông **B** phải liên đới chịu toàn bộ án phí có giá ngạch trên số tiền nợ phải trả 669.000.000 đồng là 30.760.000 đồng, bà **Y** phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền nợ phải trả 691.000.000 đồng là 31.640.000 đồng, còn ông **N** không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326 thì ông **N** không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Thái N**.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ, cụ thể:

Tuyên xử:

*1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thái N**.*

*- Buộc bà **Đào Thị Hải Y** và ông **Cao Văn B** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Nguyễn Thái N** số tiền mua lúa còn nợ 669.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu đồng).*

*Kể từ ngày ông **Nguyễn Thái N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong; hàng tháng, bà **Đào Thị Hải Y** và ông **Cao Văn B** còn phải chịu*

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*- Buộc bà **Đào Thị Hải Y** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Thái N** số tiền mua lúa còn nợ 691.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu đồng).*

*Kể từ ngày ông **Nguyễn Thái N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong; hàng tháng, bà **Đào Thị Hải Y** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

*- Ông **Nguyễn Thái N** không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007519 ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.*

*- Bà **Đào Thị Hải Y** và ông **Cao Văn B** phải cùng liên đới chịu là 30.760.000 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).*

*- Bà **Đào Thị Hải Y** phải chịu là 31.640.000 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).*

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

*Ông **Nguyễn Thái N** không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010545 ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.*

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hoàng Lâm Phạm Tiến D

Nguyễn Hoàng L

Nơi nhận:

- TAND khu vực 3 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 3 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm